

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HSST
Ngày: 15/01/2021.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng V.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn B.

2. Ông Nguyễn Ngọc C.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Nguyễn Thị H – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 220/2020/HSST, ngày 19 tháng 11 năm 2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2020/QĐST-HS ngày 30/12/2020 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Mỹ D.

Sinh ngày 31/10/2002; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Số 20, đường 407, xã P.V.A, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Không.

Cha: Nguyễn Văn L (đã chết), Mẹ: Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1970.

Anh, chị, em ruột: 02 người kể cả bị cáo.

Con: 01 người sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Phan Thanh P, sinh ngày 22/12/2002.

Giới tính: Nam; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp X.H, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân.

Cha: Phan Văn H, sinh năm 1978.

Mẹ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1975.

Anh, chị, em ruột: 03 người kể cả bị cáo.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị tạm giam từ ngày 18/6/2020.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Nguyễn Ngọc Thanh P, sinh ngày 16/02/2004 (Tên thường gọi: C.P)

Giới tính: Nam; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp Bàu T, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Không.

Cha: Lê Hoàng H, sinh năm 1978.

Mẹ: Đào Thị Kim L, sinh năm 1980.

Anh, chị, em ruột: 03 người kể cả bị cáo.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị tạm giam từ ngày 18/6/2020.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Ngô Tấn T, sinh ngày 15/10/2002; (Tên thường gọi: Hon)

Giới tính: Nam; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp H, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: ấp Bàu T, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân.

Cha: Ngô Tấn P, sinh năm 1977;

Mẹ: Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1978.

Anh, chị, em ruột: 02 người kể cả bị can.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị tạm giam từ ngày 18/6/2020.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

5. Họ và tên: Lê Tuấn K, sinh ngày 05/01/2002;

Giới tính: Nam; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp Bàu T, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: Không.

Cha: Lê Thanh T, sinh năm 1972.

Mẹ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1981.

Anh, chị, em ruột: 02 người kể cả bị cáo.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị tạm giam từ ngày 18/6/2020.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

6. Họ và tên: Lương Lê L, sinh ngày 16/02/2004; (tên gọi khác: Lu)

Giới tính: Nam; Nơi sinh: thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp Bàu T, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Sửa xe.

Cha: Lương Hoài A, sinh năm 1981.

Mẹ: Lê Thị Thanh T, sinh năm 1977.

Anh, chị, em ruột: không.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị can bị bắt để tạm giam từ ngày 18/6/2020.

Bị cáo hiện có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Bà Phan Thị G, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: Số 20, đường 407, xã P.V.A, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Ngọc H, sinh ngày: 02/9/2004. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T.Đ, xã T.T.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ cho bà H là bà Hoàng Kim T, sinh năm: 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T.Đ, xã T.T.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ của bị cáo D có: Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: xã P.V.A, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ của bị cáo P có: Ông Phan Văn H, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Xóm H, xã T.A.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ của bị cáo P có: Ông Lê Hoàng H, sinh năm 1978 và bà Đào Thị Kim L, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B. T 1, xã T.A.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ của bị cáo Tài có: Ông Ngô Tấn P, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B .T 1, xã T.A.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người giám hộ của bị cáo L có: Ông Lương Hoài Á, sinh năm 1981 và bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B.T 2, xã T.A.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo D, P, T có: Bà Huỳnh Thị Ngọc C, sinh năm 1984 – Luật sư của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Xã T.T.H, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo P, L có: Ông Lương Văn T, sinh năm 1973 – Luật sư của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 426 N.T.L, Phường 13, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài, Nguyễn Thị Mỹ D nảy sinh ý định cướp tài sản của dì ruột là bà Phan Thị Gái (D thường gọi là Má Hai), nên lúc 22 giờ 30 phút ngày 17/6/2020 trong lúc ăn uống tại phòng trọ của Ngô Tấn T thuộc dãy nhà trọ “A P” thuộc ấp B.T 2, xã T.A.H, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, D rủ Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L cùng đi chiếm đoạt chiếc lắc bằng kim loại vàng của bà G do bà G mượn của D đeo mà không trả lại thì tất cả đồng ý. D bàn bạc với L, P, K, T và P rằng D sẽ gọi điện thoại cho bà G và nói dối là xe của D bị hư kêu bà G đến đón về, khi bà G đến thì L, P, K, T và P sẽ ép xe, tấn công để chiếm đoạt chiếc lắc của bà G thì tất cả đồng ý. Lúc này, D liên gọi điện thoại cho bà G đến đón tại cây xăng khu vực Đồng Dù do xe hư nhưng bà G không đồng ý đến đón D về. Nên D tiếp tục bàn bạc với L, P, K, T và P rằng do bà Gái không đến nên cùng nhau đến nhà bà G để chiếm đoạt chiếc lắc thì tất cả đồng ý.

Sau đó, D điều khiển xe gắn máy hiệu Honda Vission màu đỏ - nâu - đen biển số 59Y3-303.23 chạy trước, P điều khiển xe gắn máy hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y3-515.91 chở P, L điều khiển xe gắn máy màu xám - bạc hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y2-091.85 chở T, K điều khiển xe gắn máy màu xanh hiệu Vario biển số 59G2-581.55 chạy theo sau. Khi đến nhà bà G, D bóp còi xe để bà G nghe và ra mở cửa. Khi bà G vừa mở một cánh cửa cổng thì D dùng xe gắn máy biển số 59Y3-303.23 chắn ngang cửa cổng không cho bà G đóng cửa và nháy đèn xe làm tín hiệu, thấy vậy P chạy đến dùng hai tay bịt miệng bà G không cho kêu cứu, T nắm tay phải bà G, P nắm tay trái và tháo lấy chiếc lắc đang đeo trên tay trái của bà G, L và K đứng bên ngoài cách cửa cổng khoảng 20 mét để canh giới. Sau khi chiếm đoạt được chiếc lắc bằng kim loại màu vàng của bà G, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L lên xe tẩu thoát về nhà trọ của T.

Bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi số 217/KL-HĐĐGTS ngày 28/8/2020 kết luận: 01 lắc tay bằng kim loại màu vàng ký hiệu KH 610, khối lượng 5,876 chỉ, hàm lượng vàng 61,67% có giá trị là 17.357.704 đồng. (bút lục 357-360)

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 chiếc lắc tay bằng kim loại màu vàng có ký hiệu KH 610, khối lượng 5,876 chỉ (đã trả lại bà Phan Thị G, bút lục 367, 370)

- 01 xe gắn máy màu xám - bạc hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y2-091.85, số máy: 5C63-470520, số khung: 630BY-470465 (đã trả lại cho chủ sở hữu, bút lục: 367-372).

- 01 xe gắn máy màu đỏ - nâu - đen hiệu Honda Vission biển số 59Y3-303.23, số máy: JF86E0065361, số khung: RLHJF5835JY471093 (đã trả lại cho chủ sở hữu, bút lục 367-371).

- 01 xe gắn máy màu đen hiệu Vario biển số 59G2-581.55, số máy: KF41E1342230, số khung: 4115JK341268 (đã trả lại cho chủ sở hữu, bút lục: 276-279).

- 01 xe gắn máy màu đỏ - đen hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y3-515.91, số máy: E32VE115921, số khung: 3710LY054872 (thu của Phan Thanh P).

- 01 điện thoại di động màu xanh, hiệu Nokia (thu của Nguyễn Thị Mỹ D).

- 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Oppo (thu của Ngô Tấn T).

- 01 điện thoại di động màu đỏ hiệu Oppo, số Imei1: 869604030814759 (thu của Nguyễn Ngọc Thanh P).

- 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Huawei (thu của Phan Thanh P).

- 01 điện thoại di động màu đen hiệu Iphone 7 (thu của Lê Tuấn K).

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Bị cáo D trình bày: Cái điện thoại di động màu xanh, hiệu Nokia là điện thoại của bà Gái cho bị cáo mượn để liên lạc, bị cáo không có ý kiến gì về cái điện thoại này, do không có tiền trả nợ nên bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt của bà Gái để trả nợ.

Bị cáo P trình bày: Chiếc xe gắn máy màu đỏ - đen hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y3-515.91 là xe của bị cáo dùng để đi cướp tài sản, bị cáo không có yêu cầu gì đối với chiếc xe này. Riêng cái điện thoại di động màu xanh hiệu Huawei là điện thoại của bị cáo, bị cáo không sử dụng điện thoại này để thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo xin nhận lại cái điện thoại này. Bị cáo chỉ nghĩ cái vòng đeo tay của bà G là của bị cáo D nên lấy lại trả cho bị cáo D chứ không có ý định là bán lấy tiền tiêu sài và nếu không phải vậy thì bị cáo cũng sẽ không thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo Phúc trình bày: Chiếc điện thoại di động màu đỏ hiệu Oppo là của bị cáo, bị cáo D rủ bị cáo đi cướp tài sản thông qua điện thoại nên bị cáo không có ý kiến gì về cái điện thoại này. Bị cáo cũng chỉ nghĩ cái vòng đeo tay bà G đang đeo là của bị cáo D nên lấy lại trả cho bị cáo D, nếu bị cáo D rủ bị cáo đi cướp tài sản của người khác thì bị cáo đã không đi.

Bị cáo T trình bày: Chiếc điện thoại di động màu xanh hiệu Oppo mà Công an thu giữ của bị cáo là của bà H cho bị cáo mượn để liên lạc và lên facebook. Bị cáo cũng chỉ nghĩ cái vòng đeo tay bà G đang đeo là của bị cáo D nên lấy lại trả cho bị cáo D, nếu bị cáo D rủ bị cáo đi lấy tài sản của người khác thì bị cáo đã không đi.

Bị cáo K trình bày: Chiếc điện thoại di động màu đen hiệu Iphone 7 là điện thoại của bị cáo, không liên quan gì đến việc phạm tội do đó bị cáo xin nhận lại. Bị cáo cũng chỉ nghĩ cái vòng đeo tay bà G đang đeo là của bị cáo D nên lấy lại trả cho bị cáo D chứ không có ý định là bán lấy tiền tiêu sài hay gì cả.

Bị cáo L trình bày: Bị cáo cũng chỉ nghĩ cái vòng đeo tay bà Gái đang đeo là của bị cáo D nên lấy lại trả cho bị cáo D, nếu bị cáo D rủ bị cáo đi lấy tài sản của người khác thì bị cáo đã không đi.

Người giám hộ cho bị cáo D, bà D trình bày: Bà không có ý kiến gì về những nội dung mà bị cáo D đã trình bày.

Người giám hộ cho bị cáo P, ông H và bà L trình bày: Ông, bà không có ý kiến gì về những nội dung mà bị cáo P đã trình bày.

Người giám hộ cho bị cáo P, ông H và bà L trình bày: Ông, bà không có ý kiến gì về những nội dung mà bị cáo P đã trình bày.

Người giám hộ cho bị cáo T, ông P và bà V trình bày: Ông, bà không có ý kiến gì về những nội dung mà bị cáo T đã trình bày.

Người giám hộ cho bị cáo L, ông A và bà T trình bày: Ông, bà không có ý kiến gì về những nội dung mà bị cáo P đã trình bày.

Người bị hại, bà G trình bày: Trong quá trình làm việc tại Tòa án, tôi thấy hành vi của các bị cáo đã làm ảnh hưởng đến tinh thần của tôi, tôi yêu cầu các bị cáo bồi thường tổn thất về tinh thần do hành vi của các bị cáo gây ra đối với tôi, mỗi bị cáo phải bồi thường cho tôi số tiền là 1.000.000 đồng và các bị cáo cũng đã bồi thường cho tôi xong. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo chỉ lấy của tôi 01 cái lắc đeo tay bằng vàng, trên người tôi còn có nhẫn vàng, dây chuyền vàng, bông tay vàng nhưng các bị cáo không lấy. Đối với cái lắc đeo tay này lúc trước tôi cũng có ý định cho bị cáo D nhưng chưa cho vì bị cáo còn nhỏ. Riêng chiếc điện thoại di động màu xanh hiệu Nokia thu giữ của bị cáo D, đây là điện thoại của tôi chỉ có chức năng nghe gọi dùng để liên lạc với D, tôi không có nhu cầu nhận lại điện thoại này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà H trình bày: Chiếc điện thoại di động màu xanh hiệu Oppo mà Công an thu giữ của bị cáo T là của tôi cho bị cáo T mượn để liên lạc với tôi và lên facebook, tôi không biết bị cáo T dùng điện thoại này để thực hiện hành vi phạm tội, tôi xin nhận lại chiếc điện thoại này.

Tại bản cáo trạng số 219/CT-VKSCC ngày 19/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Củ Chi để xét xử các bị cáo: Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K, Lương Lê L về tội “Cướp tài sản” theo Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội:

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng và các chứng cứ có tại hồ sơ. Vào khoảng 23 giờ 00 phút ngày 17/6/2020, Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L cùng nhau dùng vũ lực khống chế bà Phan Thị G chiếm đoạt 01 chiếc lắc bằng vàng trị giá 17.357.704 đồng tại công nhà bà Gái tại số 20 Đường số 407, ấp 2, xã P.V. A, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L đã phạm tội “Cướp tài sản” theo Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; Bị cáo phạm tội khi đang mang thai. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s, n khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91, Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Bị cáo Phan Thanh P đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Phan Thanh P từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Bị cáo Nguyễn Ngọc Thanh P đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Thanh P từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Bị cáo Ngô Tấn T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Ngô Tấn Tài từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Bị cáo Lê Tuấn K đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Lê Tuấn Kiệt từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Bị cáo Lương Lê L đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Lương Lê Luân từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L không tranh luận, không trình bày gì thêm.

Luật sư Huỳnh Thị Ngọc C bào chữa cho các bị cáo D, P, T trình bày:

Bị cáo P và T không có ý định chiếm đoạt tài sản, hai bị cáo chỉ nhận thức là đi lấy lại tài sản cho bị cáo D. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo D, P, T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình các bị cáo cũng đã bồi thường khắc phục thiệt hại cho bị hại. Mặc khác các bị cáo D, P, T phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, trình độ văn hóa thấp, thiếu sự quan tâm của gia đình nên nhận thức pháp luật còn hạn chế, các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn. Riêng bị cáo D phạm tội khi đang mang thai và đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, h, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Khoản 1 Điều 54; Điều 90; Điều 91; Điều 98; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để lượng hình cho bị cáo P và bị cáo Tài; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, h, s, n khoản 1, Khoản

2 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Khoản 1 Điều 54; Điều 90; Điều 91; Điều 98; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để lượng hình cho bị cáo Duyên.

Luật sư Lương Văn T bào chữa cho các bị cáo P, L trình bày: Bị cáo L và bị cáo P phạm tội khi mới 16 tuổi 04 tháng. Hoàn cảnh và nguyên nhân phạm tội của hai bị cáo là do bị cáo D xúi dục, rủ rê, hai bị cáo còn nhỏ tuổi không có khả năng nhận thức đầy đủ về hành vi phạm tội của mình, hai bị cáo có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự, có địa chỉ cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chỉ là đồng phạm trong vụ án, không được hưởng lợi gì và tang vật đã trả lại cho bị hại, gia đình hai bị cáo đã bồi thường, khắc phục thiệt hại cho bị hại. Riêng bị cáo L có bà cố là mẹ Việt Nam anh hùng, ông cố tham gia kháng chiến, có hai ông chú là liệt sĩ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 54; Điều 65; Điều 91; Điều 98; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để cho bị cáo Luân và bị cáo P được hưởng án treo.

Viện kiểm sát đối đáp với Luật sư C: Bị cáo D phạm tội khi đang mang thai và đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, 01 tình tiết ở điểm n khoản 1 Điều 51 và 01 tình tiết ở khoản 2 Điều 51, hai tình tiết này chỉ được chọn 1 và Viện kiểm sát đã cho bị cáo D hưởng tình tiết quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51. Riêng Luật sư đề nghị cho các bị cáo D, P, T hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 là không có cơ sở vì thực tế thiệt hại đã xảy ra, thiệt hại gồm thiệt hại về vật chất lẫn tinh thần và mức độ nguy hiểm của hành vi là rất nghiêm trọng.

Viện kiểm sát đối đáp với Luật sư T: Tình tiết giảm nhẹ Luật sư đề nghị áp dụng đối với bị cáo L do bị cáo có ông bà là người có công với cách mạng, đây là tình tiết mới phát sinh, do đó để Hội đồng xét xử xem xét.

Ngoài những nội dung đã đối đáp, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Lời nói sau cùng:

Bị cáo D trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo P trình bày: Bị cáo xin lỗi bà G, bị cáo biết hành vi của mình là sai, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo P trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T trình bày: Bị cáo đã ăn năn về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo K trình bày: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo L trình bày: Bị cáo đã ăn năn về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Củ Chi, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các

hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ. Vào khoảng 23 giờ 00 phút ngày 17/6/2020, Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L cùng nhau dùng vũ lực khống chế bà Phan Thị G chiếm đoạt 01 chiếc lắc bằng vàng trị giá 17.357.704 đồng tại công nhà bà G tại số 20 Đường số 407, xã P.V.A, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Hành vi của các bị cáo là dùng vũ lực làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, hành vi này của các bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và hậu quả có thể gây ra nguy hiểm đến tính mạng và sức khỏe của người khác; Hành vi của các bị cáo tuy có sự câu kết, phân công nhiệm vụ với nhau nhưng chỉ mang tính giản đơn, nhất thời, không có sự chuẩn bị chu đáo, đầy đủ về mặt thực hiện cũng như che dấu tội phạm, đây chỉ là đồng phạm giản đơn không phải phạm tội có tổ chức. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L đã phạm tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo đã có hành vi dùng vũ lực ngay tức khắc làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự nhằm chiếm đoạt tài sản. Các bị cáo D, P, P, T, L phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi nhưng hành vi của các bị cáo là quá nguy hiểm cho xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải cách ly các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo và giáo dục các bị cáo trở thành người tốt đồng thời phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo để có một hình phạt tương xứng.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D chỉ vì muốn có tiền tiêu sài mà thực hiện hành vi rủ rê, lôi kéo, xúi dục các bị cáo Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lương Lê L phạm tội; Bị cáo là người chủ mưu, đề xướng thực hiện hành vi phạm tội; Các bị cáo Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lương Lê L là người chưa đủ 18 tuổi; Bị cáo phạm tội khi đang mang thai; Bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; Tiền án, tiền sự: không. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm b, s, n khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định mức hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D là có cơ sở.

Các bị cáo Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lương Lê L chỉ vì cả tin bạn bè, nông nổi nhất thời, không nhận thức được hành vi của mình là tội phạm nên đã thực hiện hành vi phạm tội; Các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò người thực

hành, giúp sức; Các bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; Tiền án, tiền sự: không. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38, Điều 91 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định mức hình phạt cho các bị cáo Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lương Lê L là có cơ sở. Do các bị cáo là người chưa thành niên, không phải là người tổ chức cầm đầu và hiệu số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự so với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự lớn hơn 01, do đó Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi xem xét lượng hình cho các bị cáo là phù hợp.

Bị cáo Lê Tuấn K cũng chỉ vì cả tin bạn bè, nông nổi nhất thời mà thực hiện hành vi phạm tội; Bị cáo là người thành niên, nhận thức rõ hành vi của mình là sai, bị pháp luật cấm nhưng vẫn thực hiện; Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; Tiền án, tiền sự: không. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 168; Điều 17, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định mức hình phạt cho bị cáo là có cơ sở.

Lời bào chữa của Luật sư Châu bảo vệ quyền và lợi ích của bị cáo D, bị cáo P, bị cáo T, cụ thể: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi xem xét lượng hình cho các bị cáo D, P, T. Riêng bị cáo D áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ là phạm tội khi đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi xem xét lượng hình. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận.

Lời bào chữa của Luật sư T bảo vệ quyền và lợi ích của bị cáo P, bị cáo L, cụ thể: Bị cáo L có bà cố là mẹ Việt Nam anh hùng, ông tham gia kháng chiến, hai ông chú là liệt sĩ do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi xem xét lượng hình cho bị cáo L; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm Điều 65; Điều 91; Điều 98; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để cho bị cáo L và bị cáo P được hưởng án treo. Do tính chất, mức độ hành nguy hiểm của hành vi mà hai bị cáo đã thực hiện và không cơ sở áp dụng khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về vật chứng:

+ Đối với 01 chiếc lắc tay bằng kim loại màu vàng có ký hiệu KH 610, khối lượng 5,876 chỉ đã trả lại bà Phan Thị G (bút lục 367, 370). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với 01 xe gắn máy màu xám - bạc hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y2-091.85, số máy: 5C63-470520, số khung: 630BY-470465 đã trả lại cho chủ sở hữu (bút lục: 367-372). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với 01 xe gắn máy màu đỏ - nâu - đen hiệu Honda Vission biển số 59Y3-303.23, số máy: JF86E0065361, số khung: RLHJF5835JY471093 đã trả lại cho chủ sở hữu (bút lục 367-371). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với 01 xe gắn máy màu đen hiệu Vario biển số 59G2-581.55, số máy: KF41E1342230, số khung: 4115JK341268 đã trả lại cho chủ sở hữu (bút lục: 276-279). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với 01 xe gắn máy màu đỏ - đen hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y3-515.91, số máy: E32VE115921, số khung: 3710LY054872 là phương tiện bị cáo P dùng để thực hiện việc phạm tội; Bị cáo là chủ sở hữu chiếc xe này. Xét đây là phương tiện bị cáo dùng để phạm tội, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với 01 điện thoại di động màu xanh, hiệu Nokia thu của Nguyễn Thị Mỹ D là phương tiện bị cáo dùng để thực hiện việc phạm tội; Điện thoại này là của bà G nhưng bà G không có nhu cầu nhận lại. Xét đây là phương tiện bị cáo dùng để phạm tội, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với 01 điện thoại di động màu đỏ hiệu Oppo thu của Nguyễn Ngọc Thanh P, là phương tiện bị cáo dùng để thực hiện việc phạm tội. Xét đây là phương tiện bị cáo dùng để phạm tội, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Oppo thu của Ngô Tấn T, đây là điện thoại của bà H cho bị cáo T mượn để lên facebook, bà H không biết bị cáo dùng để liên hệ thực hiện tội phạm, bà H yêu cầu được nhận lại. Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho bà H là phù hợp.

+ Đối với 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Huawei thu của Phan Thanh P, điện thoại này bị cáo không dùng để thực hiện tội phạm. Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho bị cáo là phù hợp.

+ Đối với 01 điện thoại di động màu đen hiệu Iphone 7 thu của Lê Tuấn K, điện thoại này bị cáo không dùng để thực hiện tội phạm. Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho bị cáo là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Bà G không có yêu cầu gì thêm đối với các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản cáo trạng số 219/CT-VKSCC ngày 19/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 168; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo D theo điểm b, s, n khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo P, P, T, K, L theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K và Lương Lê L phạm tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s, n khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Phan Thanh P 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Thanh P 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Ngô Tấn Tài 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lê Tuấn K 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lương Lê L 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

- Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 xe gắn máy màu đỏ - đen hiệu Yamaha Sirius biển số 59Y3-515.91, số máy: E32VE115921, số khung: 3710LY054872 (đã qua sử dụng).

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động Nokia105, màu xanh đã qua sử dụng.

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động màu đỏ hiệu Oppo, số Imei1: 869604030814759, số Imei 2: 869604030814742 đã qua sử dụng.

+ Hoàn trả cho bà Đinh Thị Ngọc H 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Oppo.

+ Hoàn trả cho bị cáo P 01 điện thoại di động màu xanh hiệu Huawei.

+ Hoàn trả cho bị cáo K 01 điện thoại di động màu đen hiệu Iphone 7.

Các vật chứng, tài sản nêu trên được liệt kê tại phiếu nhập kho vật chứng số: 167/PNK ngày 21/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bút lục số 274).

- Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Án phí HS-ST: Các Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K, Lương Lê L phải chịu mỗi bị cáo là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Các Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D, Phan Thanh P, Nguyễn Ngọc Thanh P, Ngô Tấn T, Lê Tuấn K, Lương Lê L; Bà D, bà G, bà H, ông H, bà L, ông H, bà L, ông P, bà V, ông Á, bà T, ông T, bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15

ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bà Thoa vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Công an huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Phòng PC 27;
- Bị cáo;
- Lưu: Vp, hồ sơ. (27b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng V